

Bản án số: 06/2023/DS-PT

Ngày 16/01/2023

V/v Yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giáp Bá Dự

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam

Bà Đinh Thị Như Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2022/TLPT-DS ngày 20/7/2022 về việc “*Yêu cầu bồi thường về thiệt hại tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm 06/2022/DS -ST ngày 7 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Lê Thị S, sinh năm 1980 và bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai –

2- Bị đơn: Ông Phạm Văn G, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1974 và bà Vũ Thị H, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai

3.2. Ông Cao Văn P, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

3.3. Bà Lê Thị C, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

(Bị đơn là ông Phạm Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị C ủy quyền cho chị Phạm Thị L, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ dân phố P, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai tham gia tố tụng tại Tòa án theo văn bản ủy quyền được lập ngày 08/11/2022 tại UBND xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C.

5. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 19/01/2021, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Lê Thị S và bà Lê Thị Kim C trình bày:

Năm 2008 chúng tôi (Lê Thị S và Lê Thị Kim C) có nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn P một thửa đất nông nghiệp tại khu vực ven sông Ba thuộc địa phận thôn 6, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Nguồn gốc ban đầu của lô đất này là của ông Thái Sơn khai hoang và sử dụng đến ngày 14/11/1998 thì chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C. Vợ chồng ông G sử dụng đất đến năm 1999 thì xã A tiến hành đo đạc tập trung và tổ chức kê khai đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Vợ chồng ông G đã kê khai đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 081894 ngày 12/10/1999 với tổng diện tích quản lý, sử dụng là 114.530m² gồm các thửa đất sau:

- Thửa số 05a, tờ bản đồ số 10, diện tích là 20.593m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

- Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích là 43.088m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

- Thửa số 07, tờ bản đồ số 10, diện tích là 20.641m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

- Thửa số 26, tờ bản đồ số 12, diện tích là 30.208m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

(Trong đó thửa đất số 26 chính là thửa đất mà tôi đã nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn P).

Đến ngày 02/10/2000 do khó khăn về kinh tế nên vợ chồng ông G đã viết giấy tay chuyển nhượng thửa đất số 26 nói trên cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V và bà Vũ Thị H với số tiền là 7.800.000đ (Bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Thời điểm đó vợ chồng ông G với vợ chồng ông V chưa làm Hợp đồng chuyển nhượng đất theo quy định được vì ông G nói Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang thế chấp tại Ngân hàng, khi nào ông trả nợ và lấy về thì sẽ làm Giấy tờ chuyển nhượng chính thức sau. Khi đó vợ chồng ông G đã bàn giao toàn bộ thửa đất nói trên cho vợ chồng ông V sử dụng ngay sau khi viết giấy mua bán tay. Sử dụng đất đến ngày 01/4/2008 thì ông V và bà H cũng viết giấy tay chuyển nhượng lại toàn bộ lô đất nói trên cho ông Cao Văn P với giá 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Khi đó ông P trả trước cho vợ chồng ông V 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và nợ lại 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và đến ngày 09/4/2008 ông P trả tiếp cho vợ chồng ông V 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) còn lại hai bên thỏa thuận ông P sẽ trả nốt khi vợ chồng ông V giao cuống sổ đỏ (giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất) cho ông P. Do ở xa, không thể quản lý được đất đai nên ngày 11/10/2008 ông Cao Văn P đã viết giấy tay chuyển nhượng lại toàn bộ lô đất nói trên cho vợ chồng tôi (Lê Thị S và Lê Thị Kim C) với giá 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng). Hai bên thống nhất vợ chồng chúng tôi đưa trước cho ông P số tiền 93.000.000đ (Chín mươi ba triệu đồng) và nợ lại 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), riêng số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) ông P còn nợ lại vợ chồng ông V trước đó thì ông P lấy trong số tiền mua đất chúng tôi đã trả đưa cho vợ chồng tôi và nhờ chúng tôi trả giúp cho vợ chồng ông V (sau đó chúng tôi đã đưa trả đủ cho vợ chồng ông V). Đến tháng 12/2008 vợ chồng tôi đã trả nốt số tiền còn nợ là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng) cho ông P. Ngay sau khi viết giấy tờ chuyển nhượng và giao tiền vào ngày 11/10/2008 thì ông P đã bàn giao đất cho vợ chồng tôi quản lý và sử dụng. Sau đó, vợ chồng tôi đã nhiều lần tới gặp vợ chồng ông G để đề nghị ông bà làm thủ tục chuyển nhượng, tách thửa đất cho vợ chồng tôi nhưng ông bà chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Lý do ông bà không thực hiện theo tìm hiểu thì chúng tôi được biết là do thửa đất số 26 nói trên là một trong những thửa đất mà Nhà nước cho hộ ông Phạm Văn G thuê đất trả tiền hàng năm, do ông và bà C sử dụng đất tại địa phương vượt hạn điền cho phép nhưng đến năm 2018 vì nợ tiền thuê đất với số tiền quá lớn do nhiều năm không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước nên không thể làm thủ tục chuyển nhượng cho người khác được. Do chúng tôi nhiều lần yêu cầu và thúc giục nên vợ chồng ông G đưa ra giải pháp là hai bên cùng góp tiền nộp tiền thuê đất cho Nhà nước sau đó ông bà sẽ làm thủ tục tách thửa chuyển nhượng cho vợ chồng tôi nên vợ chồng tôi đã đồng ý và đưa cho vợ chồng ông G số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để nộp tiền thuê đất. Sau khi nộp tiền thuê đất xong thì ông G lại bội ước, tự động viết đơn trả lại thửa đất số 26 nói trên cho Nhà nước vào ngày 26/7/2018. Căn cứ đơn của ông G, ngày 14/8/2018 Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro đã ban hành Quyết định số 146/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất thuộc thửa đất số 26 nói trên và giao cho địa phương (xã A) quản lý. Sau đó chúng tôi đã nhiều lần gặp vợ chồng ông G để yêu cầu giải quyết nhưng ông bà không hợp tác và thách thức chúng tôi đi kiện. Bản thân vợ chồng tôi ngoài thửa đất nói trên thì không còn bất cứ thửa đất nào khác để sản xuất và sinh sống nên chúng tôi đã làm đơn xin thuê lại thửa đất nói trên thì Ủy ban nhân dân xã A có văn bản trả lời không thể cho vợ chồng tôi thuê được vì lý do thửa đất nói trên đã được đưa vào quỹ đất nông nghiệp để sử dụng cho mục đích công ích (5%) của xã. Việc bội ước của vợ chồng ông G đã gây cho vợ chồng tôi rất nhiều khó khăn đồng thời đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của chúng tôi vì sau khi nhận đất sử dụng chúng tôi đã đầu tư kéo điện, làm nhà rẫy kiên cố để ở và quản lý đất, đào ba sào ao để thả cá đồng thời hàng năm đều tu tạo, bồi đắp để tăng giá trị sử dụng của đất. Chính vì vậy, chúng tôi đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai giải quyết buộc ông Phạm Văn G phải trả lại cho vợ chồng tôi các khoản gồm:

- Số tiền thuê đất chúng tôi đã đưa cho ông G là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng);

- Số tiền trị giá của thửa đất số 26 nói trên hiện nay (theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương) là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Tổng cộng hai khoản là 640.000.000đ (Sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chúng tôi xin rút lại nội dung khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn G trả lại số tiền thuê đất chúng tôi đã đưa cho ông G là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng); ngoài ra chúng tôi cũng xin thay đổi yêu cầu đòi với số tiền trị giá của thửa đất số 26 nói trên, cụ thể chúng tôi yêu cầu ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C phải bồi thường cho chúng tôi số tiền trị giá của thửa đất số 26 theo giá trị chuyển nhượng thực tế tại địa phương mà Hội đồng định giá đã xác định vào ngày 29/10/2021 là 573.952.000 đồng (Năm trăm bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

***Trong quá trình tham gia tố tụng, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C là chị Phạm Thị L trình bày:** Vào ngày 14/11/1998 cha mẹ tôi có mua mảnh đất từ ông Thái S, vị trí mảnh đất gần sông Ba thuộc thôn 6, xã A, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Đến năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai tiến hành đo đạc tập trung và tổ chức kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ tôi và cha mẹ tôi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 081894, ngày 12/10/1999 với diện tích đất là 114,539m² gồm các thửa đất sau:

- Thửa số 05a, tờ bản đồ số 10, diện tích là 20.593m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

- Thửa số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích là 43.088m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

- Thửa số 07, tờ bản đồ số 10, diện tích là 20.641m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

- Thửa số 26, tờ bản đồ số 12, diện tích là 30.208m², loại đất rau màu, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2009;

Đến ngày 02/10/2000 do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên cha mẹ tôi đã chuyển nhượng mảnh đất số 26, tờ bản đồ số 12, diện tích là 30.208m² cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V với số tiền là 7.800.000 đồng và thỏa thuận sử dụng đất hàng năm đóng thuế cho Nhà nước theo giá quy định. Nhưng từ năm 2000 đến năm 2003 Nhà nước miễn tiền nộp thuế đất vì chính sách hỗ trợ người dân. Đến năm 2004 thì mới ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất và từ năm 2004 đến năm 2007 đã nộp đầy đủ tiền thuê đất hàng năm theo quy định cho cả tổng diện tích đất vượt hạn điền là 94.530m² (bao gồm diện tích mảnh đất số 26, tờ bản đồ số 12 với diện tích là 30.208m² và vợ chồng ông V có đóng góp một phần thuế hàng năm). Đến tháng 5/2008 cha mẹ tôi có nhận thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm từ Chi cục thuế huyện Kông Chro thì cha mẹ tôi đã gặp vợ chồng ông V và nói ông V nộp tiền thuê đất hàng năm thì vợ chồng ông V nói đã sang nhượng diện tích đất trên cho ông Cao Văn P rồi nên không đóng góp tiền thuê đất nữa. Sau khi tìm hiểu thì cha mẹ tôi được biết là ông P không có nhu cầu sử dụng nên đã sang lại diện tích đất 30.208m² đất thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 sang cho vợ chồng ông Lê Thị S, sau đó cha mẹ tôi đã đến gặp ông S nói với ông S về việc nộp tiền thuê đất hàng năm trên

đất sang nhượng mà ông S đang canh tác theo giá thóc quy định hàng năm của Nhà nước ban hành thì ông S đồng ý và nói với cha mẹ tôi là sẽ đóng góp vào cuối năm thu hoạch xong mùa màng. Tuy nhiên, từ năm 2008 đến tháng 12/2010 vợ chồng ông Lê Thi S sử dụng đất sản xuất canh tác nhưng không nộp tiền thuê đất hàng năm và đến tháng 03/2011 cha mẹ tôi phải tự nộp thuê từ năm 2008 đến năm 2011 cho cả diện tích đất 114.539m² trong đó có diện tích đất 30.208m² đất thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 sang cho ông Lê Thi S đang sử dụng và cha mẹ tôi yêu cầu ông S phải nộp tiền thuê đất để cha mẹ tôi làm thủ tục gia hạn đối với các thửa đất trên. Sau khi gia hạn quyền sử dụng đất cha mẹ tôi đã yêu cầu ông S cùng tôi đến UBND xã A để làm thủ tục tách thửa đất để Nhà nước giao đất cho ông S sử dụng và yêu cầu ông S nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định, nhưng không làm thủ tục được vì mảnh đất có diện tích đất 30.208m² của vợ chồng ông S đang sử dụng là thuộc thửa đất Nhà nước giao đất và thu thuê hàng năm. Đến tháng 4/2011 đến năm 2014 vợ chồng ông S canh tác trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 với diện tích là 30.208m² nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp thuê với Nhà nước. Đến năm 2018, cha mẹ tôi có nhận thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm từ năm 2010 đến năm 2018 là 114.020.203 đồng với diện tích đất 93.937m² (trong đó bao gồm cả thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 với diện tích là 30.208m² mà vợ chồng ông S đang sử dụng với số tiền vợ chồng ông S phải nộp là 36.666.300 đồng). Cha mẹ tôi đã nhiều lần thúc giục và yêu cầu vợ chồng ông S nộp tiền thuê đất hàng năm vì khi đó Ủy ban nhân dân huyện Kông Chro yêu cầu phải nộp thuê nếu không sẽ tiến hành biện pháp cưỡng chế theo quy định pháp luật. Lúc này, vợ chồng ông S mới đồng ý nộp trong quá trình đi nộp thuê tại Chi cục thuế đều có ông S đi cùng. Sau khi thực hiện xong việc nộp thuê đất thì hai bên (có tôi và ông S) vào bộ phận một cửa huyện Kông Chro để làm thủ tục tách thửa đất và được bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn làm các thủ tục nộp tiền thuê sử dụng đối với diện tích đất số 26, tờ bản đồ số 12 với diện tích là 30.208m² mà vợ chồng ông S đang sử dụng một lần rồi mới làm thủ tục tách thửa được và ông S hỏi là mất khoảng bao nhiêu tiền thì được biết là nộp thuê một lần trong thời gian là 50 năm với số tiền là hơn 100.000.000 đồng và ông S nói chưa có tiền và có cách giải quyết khác không thì được hướng dẫn là cha tôi (Phạm Văn G) làm các thủ tục trả lại đất cho Nhà nước và Nhà nước cho thuê nộp tiền thuê đất hàng năm (tức là 05 năm 1 lần). Vì vậy trong quá trình làm hồ sơ giấy tờ luôn có ông S đi cùng tôi nên ông S nói cha tôi tự động viết đơn trả lại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 với diện tích là 30.208m² là không đúng. Sau khi cha mẹ tôi nhận quyết định 146/QĐ-UBND, ngày 14/8/2018 của UBND huyện Kông Chro về việc thu hồi diện tích đất thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 và khi đó cha mẹ tôi đã photocopy một tờ giấy quyết định đó và đưa cho ông S để làm cơ sở làm hồ sơ thuê đất nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, vợ chồng ông S sau đó không đi thực hiện làm các thủ tục để thuê đất mà để kéo dài đến cuối năm 2019 mới đi làm nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuê nên việc vợ chồng ông S nói cha mẹ tôi bội ước không hợp tác trong việc làm các thủ tục sang nhượng đất cho vợ chồng ông S là không đúng và lý do cha mẹ tôi làm đơn trả lại đất cho Nhà nước là vì cha mẹ tôi đã bán đất từ năm 2000 cho ông Nguyễn Văn V

với giá là 7.800.000 đồng mà vẫn phải nộp tiền thuế thuê đất hàng năm, trong khi người được hưởng lợi và sử dụng diện tích đất như ông S lại không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế hàng năm. Việc cha tôi làm đơn trả lại đất cho Nhà nước là do sự hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp huyện để giao lại cho người sử dụng là ông Lê Thi S và yêu cầu ông S phải thực hiện nghĩa vụ thuế hàng năm theo quy định đối với diện tích đất mà ông S đang sử dụng. Từ năm 2008 đến năm 2018 ông S sử dụng thì ông S mới chỉ đóng tiền thuế đất từ năm 2008 đến năm 2018 cho cha mẹ tôi với số tiền là 36.666.300 đồng gồm tiền thuế thuê đất và tiền nộp thuế chậm, còn tiền thuế thuê đất từ năm 2004 đến năm 2009 thì ông S không nộp. Việc ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C yêu cầu cha mẹ tôi phải bồi thường cho ông bà số tiền là 640.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi triệu đồng), trong đó giá trị thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 với diện tích là 30.208m² với số tiền là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và tiền thuế thuê đất là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) là không có căn cứ, không đúng đối tượng, không có quan hệ nhân quả vì cha mẹ tôi không có giao dịch dân sự chuyển nhượng đất trực tiếp với ông S mà chỉ chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Ngọc V và theo tôi là không liên quan đối với ông S, việc ông S mua đất từ ông Cao Văn P (ông P là người trực tiếp xác lập giao dịch đất bán cho ông V là người thứ ba) nên hoàn toàn không có liên quan gì đến cha mẹ tôi, nên cha mẹ tôi không biết và cha mẹ tôi cũng không buộc phải biết là giá bán đất như thế nào. Từ năm 2008 đến nay vợ chồng ông S vẫn sử dụng mảnh đất đó và cải tạo thay đổi hiện trạng mức ao, hồ và bản thân cha mẹ tôi không có tranh chấp, không có xâm phạm đến diện tích đất mà vợ chồng ông S đang sử dụng. Việc vợ chồng ông S cho rằng đưa cho cha tôi 40.000.000 đồng để nộp thuế thuê đất từ năm 2008 đến năm 2018 là không đúng vì từ năm 2010 đến năm 2018 tiền thuê đất đối với diện tích đất 93.937m² tính tiền thuế đất và tiền phạt thuế chậm nộp là 114.020.203 đồng và như vậy diện tích đất mà ông S đang sử dụng phải nộp số tiền là 36.666.300 đồng. Vào tháng 10/2000 cha mẹ tôi đã bán đất cho ông Nguyễn Văn V với số tiền là 7.800.000 đồng nên cha mẹ tôi không có xác lập hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất trên với ông Lê Thi S; Việc cha tôi làm đơn trả lại đất cho Nhà nước là do ông S không chịu đóng thuế để thuê diện tích đất trên và dẫn đến tiền thuế thuê đất nợ lại từ năm 2010 đến năm 2018 là quá lớn làm ảnh hưởng đến bản thân cha mẹ tôi và việc cha mẹ tôi trả lại đất cho Nhà nước là để Nhà nước giao lại cho người có nhu cầu thuê đất và cá nhân cha mẹ tôi đã làm thủ tục chuyển nhượng cho ông S nhiều lần nhưng không được; cha mẹ tôi cũng đã nhiều lần nhắc nhở ông S đi làm thủ tục thuê đất sau khi có quyết định thu hồi đất của cha mẹ tôi nhưng ông S vẫn cố tình không thực hiện việc đi đăng ký thuê đất. Từ khi có quyết định thu hồi thửa đất số 26, tờ bản đồ số 12 vợ chồng ông S vẫn sử dụng và canh tác và không nộp thuế cho Nhà nước và cha mẹ tôi không có tranh chấp gì với ông S. Từ những nội dung trên, tôi thấy việc vợ chồng ông S khởi kiện cha mẹ tôi là không có căn cứ và tôi không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông S. Tuy nhiên, tôi thấy cha mẹ tôi cũng có một phần lỗi trong sự việc này nên tôi đề nghị vợ chồng ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C phối hợp với tôi đi làm thủ tục với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin thuê lại thửa đất nói trên theo quy định và cha mẹ tôi sẽ hỗ trợ 50% chi

phí trong quá trình làm thủ tục xin thuê đất. Nếu vợ chồng ông S bà Chi không đồng ý theo đề nghị đó thì tôi giữ nguyên các ý kiến mà cha mẹ tôi đã trình bày tại các bản khai đã nộp cho Tòa án trước đây.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DSST ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kông Chro:

- Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 165, 166, 217, 227, 235, 244, 264, 266, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 13, 164, 275, 364, 584, 585, 586 và 589 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C.

- Buộc ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C phải bồi thường cho ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C số tiền 573.952.000 đồng (Năm trăm bảy mươi ba triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

- Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện mà ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C đã xin rút tại phiên tòa về khoản tiền thuế thuê đất đã đưa cho ông Phạm Văn G là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/6/2022, bị đơn ông Phạm Văn G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Ngày 22/6/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kông Chro có quyết định số 01/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm .

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Bị đơn ông Phạm Văn G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C sẽ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là vào ngày 30/1/2022.

Án phí dân sự sơ thẩm là 22.000.000 đồng, ông Phạm Văn G chịu 11.000.000 đồng, ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C chịu 11.000.000 đồng tiền án phí.

Ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C phải hoàn trả lại cho ông Lê Thi S và bà Lê Thị Kim C số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút toàn bộ kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 147, 148 và Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DSST ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Thị S và bà Lê Thị Kim C số tiền 450.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán vào ngày 30/01/2023.

1.2. Ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C phải hoàn trả lại cho ông Lê Thị S và bà Lê Thị Kim C số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.400.000 đồng (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn G và bà Lê Thị C phải chịu 11.000.000 (Mười một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm

- Ông Lê Thị S và bà Lê Thị Kim C phải chịu 11.000.000 (Mười một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 14.800.000

đồng (Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0009721 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Hoàn trả cho ông Lê Thị S và bà Lê Thị Kim C số tiền 3.800.000 đồng (Ba triệu tám trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0009721 ngày 26/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004310 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Ông G đã nộp đủ

Bà Lê Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004311 ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Bà Cam đã nộp đủ

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Giáp Bá Dự